|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …../2025/TT-BTC

|  |
| --- |
| **DỰ THẢO XYK (LẦN 2)** |

 | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2023/TT-BTC**

**ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý**

**không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của* *Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số**[151/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-151-2017-ND-CP-huong-dan-Luat-Quan-ly-su-dung-tai-san-cong-354145.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank) ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của**[Luật Quản lý, sử dụng tài sản công](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Luat-Quan-ly-su-dung-tai-san-cong-2017-322220.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank); Nghị định số 50/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của*[*Luật Quản lý, sử dụng tài sản công*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Luat-Quan-ly-su-dung-tai-san-cong-2017-322220.aspx)*;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

1. Bổ sung các điểm d, đ và e vào sau điểm c khoản 2 Điều 1 như sau:

“d) Tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền quy định, quyết định hoặc phê duyệt đề án áp dụng hoặc vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp. Chế độ quản lý, trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp. Riêng việc xác định nguyên giá thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập, giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vào mục đích liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định tại Điều 8, điểm a khoản 3 Điều 15 Thông tư này.

đ) Tài sản không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 Thông tư này. Việc theo dõi tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

 e) Tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi bảo hộ của quyền sở hữu trí tuệ của người khác theo quy định của pháp luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.”

2. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 2 như sau:

“c) Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách áp dụng cơ chế tài chính hoặc chế độ quản lý, sử dụng tài sản như đơn vị sự nghiệp công lập.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

 “**Điều 3. Tiêu chuẩn tài sản cố định**

1. Xác định tài sản:

a) Tài sản sử dụng độc lập được xác định là một tài sản.

b) Một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được thì hệ thống đó được xác định là một tài sản.

c) Một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ, liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau ~~và~~ hoặc có chức năng hoạt động độc lập thì mỗi bộ phận tài sản riêng lẻ đó được xác định là một tài sản.

d) Súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm thì từng con súc vật được xác định là một tài sản.

đ) Vườn cây lâu năm thuộc khuôn viên đất độc lập hoặc từng cây lâu năm riêng lẻ được xác định là một tài sản.

e) Quyền sử dụng đất đối với từng thửa đất hoặc phần diện tích được giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị trong từng thửa đất được xác định là một tài sản.

g) Quyền sở hữu trí tuệ được đăng ký, xác lập theo từng Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đến quyền tác giả, văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Bằng bảo hộ giống cây trồng được xác định là một tài sản.

h) Mỗi sản phẩm phần mềm ~~ứng dụng~~ được xác định là một tài sản. Đối với các sản phẩm phần mềm là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng và đã được cài đặt sẵn trong máy móc, thiết bị khi thực hiện mua sắm thì được xác định cùng với máy móc, thiết bị là một tài sản.

i) Thương hiệu của từng đơn vị sự nghiệp công lập được xác định là một tài sản.

2. Tài sản quy định tại khoản 1 Điều này (trừ ~~tài sản~~ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này) được xác định là tài sản cố định khi thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên.

b) Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

3. Tài sản quy định tại khoản 1 Điều này tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao), tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật và tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng toàn bộ thời gian vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết mà không hình thành pháp nhân mới theo quy định của pháp luật được xác định là tài sản cố định khi thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên.

b) Đáp ứng tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

**“Điều 4.** **Phân loại tài sản cố định**

 1. Phân loại theo tính chất, đặc điểm tài sản:

a) Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất, có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định; gồm:

- Loại 1: Nhà, công trình xây dựng; gồm: Nhà làm việc; nhà kho; nhà hội trường; nhà câu lạc bộ; nhà văn hoá; nhà tập luyện và thi đấu thể thao; nhà bảo tồn, bảo tàng; nhà trẻ; nhà mẫu giáo; nhà xưởng; phòng học; nhà giảng đường; nhà ký túc xá; phòng khám, chữa bệnh; nhà an dưỡng; nhà khách; nhà ở công vụ và nhà, công trình xây dựng khác.

- Loại 2: Vật kiến trúc; gồm: Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, công trình điện, giếng khoan, giếng đào, tường rào và vật kiến trúc khác.

- Loại 3: Xe ô tô~~; gồm: Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước và xe ô tô khác.~~

- Loại 4: Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)~~; gồm: Phương tiện vận tải đường bộ, phương tiện vận tải đường sắt, phương tiện vận tải đường thuỷ, phương tiện vận tải hàng không và phương tiện vận tải khác.~~

- Loại 5: Máy móc, thiết bị~~; gồm: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc, thiết bị chuyên dùng và máy móc, thiết bị khác.~~

- Loại 6: Tài sản cố định hữu hình khác.

b) Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản hoặc được hình thành qua quá trình hoạt động; gồm:

- Loại 1: Quyền sử dụng đất.

- Loại 2: Sản phẩm phần mềm.

- Loại 3: ~~Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập.~~

~~- Loại 4:~~ Tài sản cố định vô hình khác.

c) Tài sản cố định đặc thù; gồm:

- Loại 1: Những tài sản không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật ~~(như: Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng, tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm...).~~

- Loại 2: ~~Tài sản cố định là~~ Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Loại 3: Các loại súc vật; cây lâu năm, vườn cây lâu năm; thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh.

- Loại 4: Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Sở hữu trí tuệ (gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng).

- Loại 5: Công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu quản lý đối với những tài sản quy định tại điểm này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này) để thống nhất quản lý.

Trường hợp sử dụng tài sản cố định đặc thù vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thì xác định là loại tài sản cố định tương ứng theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này, phải xác định lại giá trị tài sản theo quy định tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và thực hiện tính hao mòn, khấu hao theo quy định tại Thông tư này.

 2. Phân loại theo nguồn gốc hình thành tài sản:

a) Tài sản cố định hình thành do mua sắm.

b) Tài sản cố định hình thành do đầu tư ~~xây dựng~~.

c) Tài sản cố định được giao, nhận điều chuyển.

d) Tài sản cố định được tặng cho, khuyến mại (bao gồm cả trường hợp nhà cung cấp đổi tài sản cũ bằng tài sản mới sau một thời gian sử dụng theo chính sách của nhà sản xuất/nhà cung cấp).

đ) Tài sản cố định khi kiểm kê phát hiện thừa (chưa được theo dõi trên sổ kế toán).

e) Tài sản cố định đơn vị sự nghiệp công lập được nhận sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 6 Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi là Nghị định số 151/2017/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 42 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [151/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-151-2017-ND-CP-huong-dan-Luat-Quan-ly-su-dung-tai-san-cong-354145.aspx) ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Quản lý, sử dụng tài sản công](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Luat-Quan-ly-su-dung-tai-san-cong-2017-322220.aspx) (sau đây gọi là Nghị định số 114/2024/NĐ-CP).

g) Tài sản cố định thuộc về cơ quan thực hiện thuê mua sau khi hết thời gian thuê mua theo hợp đồng;

h) Tài sản cố định được hình thành từ nguồn khác.”

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

 “1. Mọi tài sản cố định hiện có tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được quản lý chặt chẽ về hiện vật và giá trị theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. Các chỉ tiêu về nguyên giá, hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản cố định, phần giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập phân bổ vào chi phí liên doanh, liên kết là số nguyên; trường hợp kết quả xác định các chỉ tiêu này là số thập phân thì được làm tròn theo quy định tại pháp luật về kế toán.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Thực hiện ghi sổ kế toán đối với toàn bộ tài sản cố định hiện có của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành; mỗi tài sản cố định được xác định là một đối tượng ghi sổ kế toán.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Nguyên giá tài sản cố định xác định theo quy định tại các Điều 6, 7, ~~và~~ 8 và 10 Thông tư này, giá trị còn lại của tài sản cố định xác định theo quy định tại Điều 16 Thông tư này được sử dụng để ghi sổ kế toán, xác định thẩm quyền quyết định sử dụng, xử lý tài sản công theo quy định, kê khai để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.”

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng (bao gồm cả chi phí trong lựa chọn nhà thầu ~~cho đấu thầu~~ được bù đắp từ nguồn kinh phí không phải từ khoản thu từ hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật). Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản cố định thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản cố định theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng, giá trị ghi trên hóa đơn của tài sản cố định phát sinh chi phí chung…).”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Trường hợp tài sản đã đưa vào sử dụng (do đã hoàn thành việc đầu tư ~~xây dựng~~) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện ghi sổ và kế toán tài sản cố định kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;

- Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán;

- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B);

- Giá trị dự toán dự án được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

- Giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp tổng mức đầu tư được điều chỉnh).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tạm tính theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Đối với dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản cố định) khác nhau mà được đầu tư, nghiệm thu theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư ~~xây dựng~~, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng thì ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm a khoản này.

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tạm tính theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định; trường hợp không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán, điều chỉnh sổ kế toán (đối với hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán) theo tiêu chí đã được phân bổ cho hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán, trường hợp chưa phân bổ thì thực hiện phân bổ theo tiêu chí cho phù hợp (như: Diện tích xây dựng, số lượng, giá trị dự toán chi tiết của từng hạng mục, tài sản...).”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a.3 khoản 3 như sau:

“a.3) Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán, không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá để ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo công thức sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản | = | Giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng |

Trong đó:

- Giá mua mới của tài sản cùng loại áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá xây dựng mới của tài sản | = | Đơn giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có tài sản) công bố áp dụng tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng | x | Diện tích, thể tích xây dựng/Số lượng... của tài sản | + | Giá trị của các kết cấu khác gắn với công trình/hạng mục công trình (như: trần, sàn...) xác định theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng” |

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a.4 khoản 3 như sau:

“a.4) Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán mà không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại điểm a.2 và điểm a.3 khoản này thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản hoặc được giao lập phương án xử lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản |  | Giá trị còn lại theo đánh giá lại |  | Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm) |
| = | x |  |
|  |  | Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm) |

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này.”

e) Sửa đổi, bổ sung điểm a.2 khoản 5 như sau:

“a.2) Đối với tài sản không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định theo công thức sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê | = | Giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng |

Trong đó:

- Giá mua mới của tài sản cùng loại áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá xây dựng mới của tài sản | = | Đơn giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có tài sản) công bố áp dụng tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng | x | Diện tích, thể tích xây dựng/Số lượng... của tài sản | + | Giá trị của các kết cấu khác gắn với công trình/hạng mục công trình (như: trần, sàn...) xác định theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng” |

g) Sửa đổi, bổ sung điểm a.3 khoản 5 như sau:

“a.3) Trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại điểm a.1, điểm a.2 khoản này thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá, thời gian sử dụng còn lại của tài sản để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê theo công thức sau (trừ trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá hoặc Hội đồng đánh giá lại tài sản xác định giá trị còn lại của tài sản bằng 0):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê |  | Giá trị còn lại theo đánh giá lại |  | Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm) |
| = | x |  |
|  |  | Thời gian sử dụng ~~để tính hao mòn~~ còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm) |

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này.”

h) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức hình thành pháp nhân mới, nguyên giá tài sản cố định đơn vị sự nghiệp công lập được nhận sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 6 Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 42 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP được xác định như sau:

a) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập được chia bằng hiện vật thì nguyên giá tài sản cố định là nguyên giá tài sản cố định đã được theo dõi trên sổ kế toán của pháp nhân được hình thành từ việc liên doanh, liên kết.

Trường hợp tài sản cố định chưa được theo dõi trên sổ kế toán của pháp nhân được hình thành từ việc liên doanh, liên kết thì đơn vị sự nghiệp công lập thuê ~~tổ chức có đủ điều kiện hoạt động~~ doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để xác định nguyên giá tài sản cố định theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguyên giá tài sản cố định |  | Giá trị còn lại theo đánh giá lại |  | Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm) |
| = | x |  |
|  |  | Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm) |

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

b) Trường hợp tài sản không chia được bằng hiện vật và đơn vị sự nghiệp công lập mua lại phần tài sản của bên đối tác thì pháp nhân được hình thành từ việc liên doanh, liên kết thuê ~~tổ chức có đủ điều kiện hoạt động~~ doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản theo giá thị trường (làm căn cứ xác định giá mua lại phần tài sản của bên đối tác), thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản; trên cơ sở đó xác định nguyên giá tài sản cố định theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguyên giá tài sản cố định |  | Giá trị còn lại theo đánh giá lại |  | Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm) |
| = | x |  |
|  |  | Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm) |

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

c) Trường hợp bên đối tác tự nguyện chuyển giao không bồi hoàn quyền sở hữu phần tài sản của mình cho Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập được giao hoặc điều chuyển tài sản để quản lý, sử dụng thì nguyên giá tài sản cố định được xác định như trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập được chia tài sản bằng hiện vật quy định tại điểm a khoản này.”

i) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 7 như sau:

“7. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức không hình thành pháp nhân mới, các bên tham gia liên doanh, liên kết cùng góp tài sản hoặc góp vốn để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản sử dụng cho mục đích liên doanh, liên kết, nguyên giá tài sản cố định đơn vị sự nghiệp công lập được nhận sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 6 Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 42 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP được xác định như sau:”

k) Sửa đổi, bổ sung điểm b.2 khoản 7 như sau:

“b.2) Trường hợp tài sản không chia được bằng hiện vật và Hợp đồng liên doanh, liên kết quy định đơn vị sự nghiệp công lập mua lại phần tài sản của bên đối tác (phải thanh toán cho bên đối tác theo giá thị trường) thì đơn vị sự nghiệp công lập và bên đối tác cùng thỏa thuận về việc thuê ~~tổ chức có đủ điều kiện hoạt động~~ doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản theo giá thị trường (làm căn cứ xác định giá mua lại phần tài sản của bên đối tác), thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản; trên cơ sở đó xác định nguyên giá tài sản cố định theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguyên giá tài sản cố định |  | Giá trị còn lại theo đánh giá lại |  | Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm) |
| = | x |  |
|  |  | Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm) |

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này.”

l) Bổ sung khoản 8, khoản 9 và khoản 10 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Nguyên giá tài sản cố định thuộc về cơ quan thực hiện thuê mua sau khi hết thời gian thuê mua theo hợp đồng được xác định theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguyên giá TSCĐ thuộc về cơ quan thực hiện thuê mua sau khi hết thời gian thuê mua theo hợp đồng | = | Số tiền đã thanh toán trước cho bên cho thuê mua theo thỏa thuận | + | Số tiền thuê mua tài sản theo Hợp đồng |

9. Các khoản chi phí có tính chất định kỳ phát sinh trong quá trình sử dụng tài sản (như: Chi phí đăng kiểm, bảo hiểm bắt buộc…) thì không xác định vào nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

10. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả đánh giá lại của Hội đồng trong trường hợp thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị của tài sản. Thành phần Hội đồng gồm: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản, bộ phận có tài sản, đại diện cơ quan được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản (đối với trường hợp giao, nhận điều chuyển), đại diện cơ quan chuyên môn khác do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quyết định mời tham gia (nếu cần thiết).”

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

 “a) Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đối với các trường hợp phải xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản quy định tại khoản 1 Điều 100 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP là giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 102 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (trong đó giá đất xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 61 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP, các trường hợp điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 62 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại) và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a.3 khoản 3 như sau:

“a.3) Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán, không có căn cứ (hồ sơ, chứng từ) để xác định chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản hoặc được giao lập phương án xử lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản |  | Giá trị còn lại theo đánh giá lại |  | Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo quy định (năm) |
| = | X |  |
|  |  | Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm) |

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản được xác định theo quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a.2 khoản 5 như sau:

“a.2) Đối với tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)

- Trường hợp có căn cứ (hồ sơ, chứng từ) để xác định được chi phí hình thành tài sản cố định vô hình thì nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định là toàn bộ các chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó.

- Trường hợp không có căn cứ (hồ sơ, chứng từ) để xác định chi phí hình thành tài sản cố định vô hình thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuê ~~tổ chức có đủ điều kiện hoạt động~~ doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản sản theo giá thị trường tại thời điểm thời điểm đánh giá, thời gian sử dụng ~~để tính hao mòn~~ còn lại của tài sản để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê theo công thức sau (trừ trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá hoặc Hội đồng đánh giá lại tài sản xác định giá trị còn lại của tài sản bằng 0):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê |  | Giá trị còn lại theo đánh giá lại |  | Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo quy định (năm) |
| = | x |  |
|  |  | Thời gian sử dụng ~~để tính hao mòn~~ còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm) |

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản được xác định theo quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.”

d) Bổ sung khoản 6 và khoản 7 vào sau khoản 5 như sau:

“6. Các khoản chi phí có tính chất định kỳ phát sinh trong quá trình sử dụng tài sản (như: Chi phí đăng kiểm, bảo hiểm bắt buộc…) thì không xác định vào nguyên giá tài sản cố định vô hình.

7. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả đánh giá lại của Hội đồng trong trường hợp thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị của tài sản. Thành phần Hội đồng gồm: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản, bộ phận có tài sản, đại diện cơ quan được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản (đối với trường hợp giao, nhận điều chuyển), đại diện cơ quan chuyên môn khác do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quyết định mời tham gia (nếu cần thiết).”

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản cố định (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản cố định tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản cố định), trừ trường hợp tháo dỡ để thay thế một hay một số bộ phận tài sản cố định để đảm bảo hoạt động bình thường của tài sản.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản cố định, trừ trường hợp lắp đặt để thay thế một hay một số bộ phận tài sản cố định để đảm bảo hoạt động bình thường của tài sản.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư này theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 62 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP.”

d) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Việc thay đổi nguyên giá tài sản cố định quy định tại Điều này không áp dụng đối với tài sản cố định đặc thù.”

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối với trường hợp thực hiện ~~sửa chữa, cải tạo,~~ nâng cấp, mở rộng tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì nguyên giá tài sản cố định được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do ~~sửa chữa, cải tạo,~~ nâng cấp, mở rộng tài sản cố định. Trong đó, phần giá trị tăng thêm do ~~sửa chữa, cải tạo,~~ nâng cấp, mở rộng tài sản cố định là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

Trường hợp tài sản đã đưa vào sử dụng (do hoàn thành việc nâng cấp, mở rộng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, mở rộng tài sản cố định được xác định theo thứ tự ưu tiên tương tự trường hợp xác định nguyên giá tạm tính quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ, thông tin về giá trị tài sản và thực hiện quyết toán kịp thời theo quy định của pháp luật. ”

Trường hợp thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng cho nhiều tài sản khác nhau nhưng không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán, điều chỉnh sổ kế toán (đối với hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán) theo tiêu chí đã được phân bổ cho hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán, trường hợp chưa phân bổ thì thực hiện phân bổ theo tiêu chí cho phù hợp (như: Diện tích xây dựng, số lượng, giá trị dự toán chi tiết của từng hạng mục, tài sản...).”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này và không phân bổ được nguyên giá của tài sản cố định cho bộ phận tài sản cố định tháo dỡ theo quy định tại điểm b khoản này thì xác định phần giá trị của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ là giá mua mới của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp không xác định được giá mua mới của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuê thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để xác định giá trị của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản cố định sau khi tháo dỡ.

Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả đánh giá lại của Hội đồng trong trường hợp thành lập Hội đồng để xác định giá trị của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Đối với trường hợp tài sản cố định bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để ghi vào Biên bản thay đổi nguyên giá tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định trong trường hợp này được xác định lại là giá trị của tài sản cố định theo đánh giá lại.

Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả đánh giá lại của Hội đồng trong trường hợp thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị tài sản.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Đối với trường hợp điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất quy định tại điểm e khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì nguyên giá tài sản được xác định lại là giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 102 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (trong đó giá đất xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 61 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP, các trường hợp điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 62 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) trên cơ sở các chỉ tiêu (giá đất, diện tích đất, mục đích sử dụng đất) sau khi thay đổi (nếu có) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại) và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.”

10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Các tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập phải trích khấu hao gồm:

a) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao;

b) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi quy định tại điểm a và điểm b khoản này được sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết mà không hình thành pháp nhân mới theo quy định của pháp luật.”

b) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 3 như sau:

“đ) Các tài sản cố định có giá trị không giảm theo thời gian, yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: Cổ vật, vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng, tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm, súc vật, thảm cỏ, cây xanh...).”

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Đối với tài sản cố định có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp thực hiện ~~sửa chữa, cải tạo,~~ nâng cấp, mở rộng tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản cố định bằng (=) thời gian đã sử dụng của tài sản trước khi sử dụng để thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi ~~sửa chữa, cải tạo,~~ nâng cấp, mở rộng. Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi ~~sửa chữa, cải tạo,~~ nâng cấp, mở rộng được xác định theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi ~~sửa chữa, cải tạo,~~ nâng cấp, mở rộng | = | Nguyên giá của tài sản cố định sau khi thay đổi | - | Số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích của tài sản cố định tính đến ngày 31 tháng 12 của năm thay đổi nguyên giá | : | Mức hao mòn hàng năm của tài sản từ năm thay đổi nguyên giá xác định theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14 Thông tư này |

Trường hợp kết quả xác định thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi ~~sửa chữa, cải tạo,~~ nâng cấp, mở rộng là số thập phân thì được làm tròn theo nguyên tắc cộng thêm 01 vào phần số nguyên.”

b) Bổ sung điểm đ và e vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“đ) Đối với tài sản cố định khi kiểm kê phát hiện thừa quy định tại khoản 5 Điều 6, khoản 5 Điều 7 Thông tư này trong trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá hoặc Hội đồng đánh giá lại tài sản xác định giá trị còn lại của tài sản bằng 0 thì thời gian sử dụng còn lại của tài sản là 01 năm để thực hiện ghi bổ sung sổ kế toán tại đơn vị.

e) Đối với xe ô tô của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thì thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều 5 Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Đối với tài sản là thiết bị sinh hoạt tại Phụ lục II Nghị định số 171/2024/NĐ-CP thì thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn được xác định theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong việc quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thì đề nghị lấy ý kiến của ~~Bộ Khoa học và Công nghệ Bộ Thông tin và Truyền thông (đối với tài sản cố định vô hình là sản phẩm phần mềm), của~~ Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan ~~(đối với tài sản cố định vô hình khác)~~.”

d) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản cố định quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này được xác định là hạn sử dụng của tài sản khi xác định trường hợp, điều kiện thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.”

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau:

a) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

**“**4a. Đối với tài sản cố định thuộc về cơ quan thực hiện thuê mua sau khi hết thời gian thuê mua theo hợp đồng quy định tại khoản 8 Điều 6 Thông tư này thì mức hao mòn hàng năm của tài sản kể từ sau năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại cơ quan thực hiện thuê mua được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Riêng năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại cơ quan thực hiện thuê mua thì mức hao mòn của tài sản được xác định theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức hao mòn của năm đầu tiên ghi sổ kế toán | = | Mức hao mòn hàng năm của tài sản cố định xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này | x | Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)” |

b) Bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7 như sau:

“7a. Trường hợp điều chuyển tài sản từ cơ quan, tổ chức, đơn vị sang doanh nghiệp theo hình thức ghi tăng tài sản, ghi tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản điều chuyển có trách nhiệm kế toán bổ sung việc tính hao mòn trong năm thực hiện điều chuyển theo số tháng tính đến thời điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản điều chuyển. Mức hao mòn của năm thực hiện điều chuyển được xác định theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức hao mòn của năm thực hiện điều chuyển |  | Mức hao mòn hàng năm của TSCĐ xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này |  | Số tháng trong năm tính đến thời điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản điều chuyển |
| = | x |  |
|  |  | 12” |

13. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 15 như sau:

“a) Việc xác định phần giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập để góp vốn liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 58 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, khoản 5 Điều 54 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và điểm 2.1 Phần II Mẫu số 02/TSC-ĐA (Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết) ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được thay thế theo quy định tại khoản 68 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. Đối với tài sản cố định được đánh giá lại giá trị tài sản quy định tại điểm a.4 khoản 3, điểm a.3 khoản 5, điểm a, điểm b khoản 6, điểm b.2 ~~b.1~~ khoản 7 Điều 6, điểm a.3 khoản 3, điểm a.2 khoản 5 Điều 7 và khoản 5 Điều 10 Thông tư này thì giá trị còn lại của tài sản cố định khi đánh giá lại là giá trị còn lại của tài sản cố định theo đánh giá lại.”

15. Bổ sung Điều 16a vào sau Điều 16 như sau:

“**Điều 16a. Xác định nguyên giá, tỷ lệ hao mòn, thời gian sử dụng để tính hao mòn và giá trị còn lại của tài sản cố định là nhà (gắn với quyền sử dụng đất), quyền sử dụng đất của cơ quan Việt Nam tại nước ngoài**

1. Đối với trường hợp cơ quan Việt Nam tại nước ngoài mua nhà (gắn với quyền sử dụng đất) và đang ghi nhận toàn bộ giá trị mua (cả nhà và đất) do không tách riêng được giá trị nhà và giá trị quyền sử dụng đất:

a) Xác định nguyên giá tài sản là nhà (gắn với quyền sử dụng đất) tương tự trường hợp xác định nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

b) Xác định nguyên giá tài sản là nhà (gắn với quyền sử dụng đất) trong trường hợp thay đổi nguyên giá theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư này.

c) Xác định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định là nhà (gắn với quyền sử dụng đất) theo quy định tại Điều 13 Thông tư này tương ứng với loại tài sản là nhà, công trình xây dựng. Trường hợp nước sở tại/Hợp đồng mua, bán quy định thời hạn sử dụng nhà/đất mua thì thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cố định là nhà (gắn với quyền sử dụng đất) là thời hạn sử dụng nhà/đất theo quy định của nước sở tại/Hợp đồng mua, bán.

d) Xác định giá trị còn lại của tài sản cố định là nhà (gắn với quyền sử dụng đất) theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

2. Đối với trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 Thông tư này. Riêng nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các chi phí mà cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài đã chi ra để có được tài sản đó.”

16. Thay thế Phụ lục số 01 (tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

**Điều 2. Thay thế một số cụm từ của Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

1. Thay thế cụm từ “thời gian tính hao mòn” bằng cụm từ “thời gian sử dụng để tính hao mòn” tại điểm a1 khoản 3, điểm b khoản 5 Điều 6, điểm a.1 khoản 3, điểm b khoản 5 Điều 7, Điều 13, điểm a.2 khoản 2, các khoản 3, 4, 6 và 7 Điều 14 và Phụ lục số 02.

2. Thay thế cụm từ “tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá” bằng cụm từ “doanh nghiệp thẩm định giá” tại điểm b khoản 5 Điều 6, điểm b khoản 5 Điều 7.

**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày … tháng ... năm 2025 và được áp dụng từ năm tài chính 2025.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với tài sản cố định đã được theo dõi trên sổ kế toán của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, có thời gian để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này hoặc quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thay đổi so với quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc quy định trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì từ năm tài chính 2025 thực hiện xác định mức hao mòn hàng năm của tài sản như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mức hao mòn hàng năm của tài sản cố định |  | Nguyên giá của tài sản cố định - Hao mòn lũy kế của tài sản cố định tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo sổ kế toán |
| = |  |
|  | Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản (năm) |

Trong đó:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản (năm) | = | Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm) | - | Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm) |

Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

Riêng mức hao mòn tài sản cố định cho năm cuối cùng thuộc thời gian để tính hao mòn của tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá và số hao mòn luỹ kế, khấu hao đã trích của tài sản cố định đó.

Trường hợp tài sản cố định đã hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định, nhưng tài sản vẫn còn giá trị còn lại thì mức hao mòn của năm 2025 bằng giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

b) Trường hợp từ năm 2018 đến năm 2024, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp chưa thực hiện điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 62 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất để hạch toán từ năm tài chính 2025.

c) Trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 23/2023/TT-BTC thì mức hao mòn, khấu hao của tài sản năm 2025 được xác định là tổng mức hao mòn, khấu hao của tài sản từ năm đưa tài sản vào sử dụng đến năm 2025; từ năm tài chính 2025 thực hiện xác định mức hao mòn, khấu hao của tài sản theo quy định tại Thông tư này.

d) Trường hợp tài sản cố định quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 11 Thông tư này đã thực hiện tính hao mòn, khấu hao theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC thì năm 2025 thực hiện kế toán để xử lý phần giá trị hao mòn lũy kế, đảm bảo nguyên giá bằng giá trị còn lại của tài sản cố định.

e) Trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành Danh mục, thời gian tính hao mòn tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC mà vẫn còn phù hợp thì tiếp tục áp dụng theo Danh mục đã được ban hành; Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý để tiếp tục thực hiện.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng bí thư;- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Toà án nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);- Công báo;- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; - Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;- Lưu: VT, QLCS.  | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG****Bùi Văn Khắng** |

|  |
| --- |
| **Phụ lục số 01***(Ban hành kèm theo Thông tư số ...../2025/TT-BTC**ngày .... tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)* |

**THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN**

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| **STT** | **DANH MỤC TÀI SẢN**  | **THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN (năm)** | **TỶ LỆ HAO MÒN****(% năm)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Nhà, công trình xây dựng**  |  |  |
|  | * Biệt thự, công trình xây dựng cấp đặc biệt
 | 80 | 1,25 |
|  | * Cấp I
 | 80 | 1,25 |
|  | * Cấp II
 | 50 | 2 |
|  | * Cấp III
 | 25 | 4 |
|  | * Cấp IV
 | 15 | 6,67 |
| **II** | **Vật kiến trúc** |  |  |
|  | * Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, công trình điện
 | 20 | 5 |
|  | * Giếng khoan, giếng đào, tường rào
 | 10 | 10 |
|  | * Các vật kiến trúc khác
 | 10 | 10 |
| **III** | **Xe ô tô** | 15 | 6,67 |
| **IV** | **Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)** | 10 | 10 |
| **V** | **Máy móc, thiết bị**  |  |  |
|  | - Bộ bàn ghế ngồi làm việc | *10* | *10* |
|  | - Tủ đựng tài liệu | *7* | *14,29* |
|  | - Máy vi tính để bàn | *7* | *14,29* |
|  | - Máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng | *7* | *14,29* |
|  | - Máy in | *7* | *14,29* |
|  | - Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ) | *7* | *14,29* |
|  | - Bộ bàn ghế họp | *10* | *10* |
|  | - Bộ bàn ghế tiếp khách | *10* | *10* |
|  | - Máy scan tài liệu | *7* | *14,29* |
|  | - Máy hủy tài liệu | *7* | *14,29* |
|  | - Máy photocopy | *7* | *14,29* |
|  | -Giá đựng công văn đi, đến | *10* | *10* |
|  | - Máy fax | *7* | *14,29* |
|  | * Máy điều hòa không khí
 | 8 | 12,5 |
|  | - Quạt | 5 | 20 |
|  | - Máy sưởi | 5 | 20 |
|  | * Máy chiếu
 | 5 | 20 |
|  | * Thiết bị lọc nước
 | 5 | 20 |
|  | * Máy hút ẩm, hút bụi
 | 5 | 20 |
|  | * Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác
 | 5 | 20 |
|  | * Máy ghi âm
 | 5 | 20 |
|  | * Máy ảnh
 | 5 | 20 |
|  | * Thiết bị âm thanh
 | 5 | 20 |
|  | * Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm
 | 5 | 20 |
|  | * Thiết bị thông tin liên lạc khác
 | 5 | 20 |
|  | * Tủ lạnh, máy làm mát
 | 5 | 20 |
|  | Máy giặt | 5 | 20 |
|  | * Thiết bị mạng, truyền thông
 | 5 | 20 |
|  | * Thiết bị điện văn phòng
 | 5 | 20 |
|  | * Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu
 | 5 | 20 |
|  | * Thiết bị truyền dẫn
 | 5 | 20 |
|  | * Camera giám sát
 | 5 | 20 |
|  | * Thang máy
 | 8 | 12,5 |
|  | * Máy bơm nước
 | 8 | 12,5 |
|  | * Két sắt
 | 8 | 12,5 |
|  | * Bàn ghế hội trường
 | 8 | 12,5 |
|  | - Bộ bàn ghế phòng ăn | 8 | 12,5 |
|  | - Tủ quần áo | 8 | 12,5 |
|  | - Máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật (như: thiết bị âm thanh, ánh sáng, loa, micro, đèn...) | 5 | 20 |
|  | *- Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị đã có quy định về thời gian sử dụng tại pháp luật có liên quan.* |  | *100/Thời gian sử dụng để tính hao mòn* |
|  | *- Máy móc, thiết bị khác (bao gồm cả máy móc, thiết bị chuyên dùng khác)* | *5* | *20* |
| **VI** | **Tài sản cố định hữu hình khác** | **8** | **12,5** |